

PHỤ LỤC 09
BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TÍN DỤNG (Chưa bao gồm thuế GTGT)

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG	HÌNH THỨC THU PHÍ
A	PHÍ PHẠT TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN (KHÔNG THU THUẾ GTGT)			
1	C01V	Khoản vay ngắn hạn	1,5%*Số tiền trả nợ trước hạn (Min 200.000 VND/lần trả nợ trước hạn). Lưu ý: - Đối với khoản vay trả gốc định kỳ, miễn phí trả nợ trước hạn trên số tiền trả nợ định kỳ trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ định kỳ của khoản vay. - Đối với khoản vay trả gốc cuối kỳ, miễn phí trả nợ trước hạn trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ của khoản vay	Thu thủ công
2	C02V	Đối với khoản vay trung và dài hạn	3%*Số tiền trả nợ trước hạn (Min 200.000 VND/lần trả nợ trước hạn). Lưu ý: - Đối với khoản vay trả gốc định kỳ, miễn phí trả nợ trước hạn trên số tiền trả nợ định kỳ trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ định kỳ của khoản vay. - Đối với khoản vay trả gốc cuối kỳ, miễn phí trả nợ trước hạn trong trường hợp KH trả nợ trước 5 ngày làm việc tính từ ngày KH trả nợ đến ngày đến hạn trả nợ của khoản vay.	Thu thủ công
B	DỊCH VỤ BẢO LÃNH			
1	Phát hành cam kết bảo lãnh theo mẫu của VAB (phí thu đủ 1 lần ngay trước khi phát hành)			

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG	HÌNH THỨC THU PHÍ
1.1	C01L	Ký quỹ 100%	0,05%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 300.000 VND - Max 3.000.000 VND)	Thu thủ công
1.2		Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ		
1.2.1	C02L	Giá trị cam kết bảo lãnh còn lại (sau khi trừ phần đã ký quỹ (nếu có) được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau: Lưu ý: Trường hợp thời gian cam kết bảo lãnh bị lẻ ngày (không tròn tháng) thì sẽ làm tròn lên thành tháng.	STK/HĐTG/CCTG/giấy tờ có giá do VAB phát hành: 0,05%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 300.000 VND/thư)	Thu thủ công
1.2.2	C03L		STK/HĐTG/CCTG/giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành: 0,1%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/thư)	Thu thủ công
1.2.3	C04L		Bất động sản: 0,1%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/thư)	Thu thủ công
1.2.4	C05L		Tài sản khác: 0,1%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/ thư)	Thu thủ công
1.2.5	C06L		Không TSBĐ: 0,2%*Giá trị cam kết bảo lãnh/tháng (Min 500.000 VND/thư)	Thu thủ công
2	C07L	Phát hành cam kết bảo lãnh theo mẫu của khách hàng được VAB chấp nhận (phí thu đủ 1 lần ngay trước khi phát hành)	Như phí phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của KH (thu phí 1 lần – Thư bảo lãnh theo mẫu của VAB) + 200.000 VND/thư	Thu thủ công
3	Phát hành bảo lãnh bằng Song ngữ (Tiếng việt – Tiếng Anh)			
3.1	C08L	Theo mẫu của VAB	Như phí phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của KH (thu phí 1 lần – Thư bảo lãnh theo mẫu của VAB) + 200.000 VND/thư	Thu thủ công
3.2	C09L	Theo mẫu khách hàng được VAB chấp nhận	Như phí phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của KH (thu phí 1 lần – Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng được VAB chấp nhận) + 500.000 VND/thư. <i>Lưu ý: Mức phí này chưa bao gồm các chi phí liên quan khác</i>	Thu thủ công

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG	HÌNH THỨC THU PHÍ
			(nếu có)	
4	Tu chỉnh thư bảo lãnh			
4.1	C10L	Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh	Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * mức phí * thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến hết thời hạn bảo lãnh. Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần	Thu thủ công
4.2	C11L	Tu chỉnh tăng thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = Giá trị bảo lãnh * mức phí * thời gian bảo lãnh tăng thêm. Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần	Thu thủ công
4.3	C12L	Tu chỉnh tăng số tiền và giảm thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = Số tiền tăng thêm * mức phí * thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến hết thời hạn bảo lãnh (sau khi tu chỉnh). Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần	Thu thủ công
4.4	C13L	Tu chỉnh giảm số tiền và tăng thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = Số tiền sau khi điều chỉnh giảm * mức phí * thời gian bảo lãnh tăng thêm. Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần	Thu thủ công
4.5	C14L	Tu chỉnh tăng số tiền và thời hạn bảo lãnh	Phí thu thêm = (Số tiền tăng thêm * mức phí * thời gian từ khi phát hành tu chỉnh bảo lãnh đến hết thời hạn bảo lãnh) + (Giá trị bảo lãnh cũ * mức phí * thời gian bảo lãnh tăng thêm). Mức phí: Thu như mức phí phát hành bảo lãnh Min: 200.000/lần	Thu thủ công
4.6	C15L	Tu chỉnh khác	200.000 VND/lần	Thu thủ công
5	Hủy thư bảo lãnh			
5.1	C16L	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí	
5.2		Hủy theo đề nghị của KH		
5.2.1	C17L	Hủy bảo lãnh có ký quỹ 100%	Miễn phí	

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG	HÌNH THỨC THU PHÍ
		hoặc KH chưa nhận được chứng thư bảo lãnh		
5.2.2	C18L	Hủy bảo lãnh ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ	Hủy trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi phát hành: 500.000 VND	Thu thủ công
5.2.3	C19L		Hủy sau 2 ngày làm việc kể từ khi phát hành: 200.000 VND.	Thu thủ công
6	C20L	Phí xác nhận bảo lãnh	300.000 VND/lần	Thu thủ công
7		Phí dịch vụ bảo lãnh khác	1%*giá trị bảo lãnh	Thu thủ công
C	PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG KHÁC			
1	C03V	Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	0,1%*hạn mức tín dụng dự phòng (Min 300.000 VND; Max 10.000.000 VND (không thu thuế GTGT))	Thu thủ công
2	Phí cam kết rút vốn (Mức phí quy định trên HĐTD làm căn cứ thu)			
2.1	C06V	Trường hợp 1: Khách hàng không thực hiện rút vốn/ không nhận giải ngân	0,3%*Số tiền vay trên HĐTD (Min 1.000.000 VND; Max: 3.000.000 VND)	Thu thủ công khi khách hàng rút hồ sơ vay
2.2	C07V	Trường hợp 2: Khách hàng thực hiện rút vốn/nhận giải ngân một lần theo HĐTD và chỉ rút vốn/nhận giải ngân một phần	0,3%*Số tiền chưa giải ngân (Min 1.000.000 VND; Max: 3.000.000 VND)	Thu thủ công tại lần giải ngân đầu tiên
2.3		Trường hợp 3: - Khách hàng thực hiện rút vốn/nhận giải ngân 1 lần trên toàn bộ số tiền vay trên HĐTD - HĐTD vay theo hạn mức hoặc các khoản vay giải ngân theo tiến độ (căn cứ theo phê duyệt cấp tín dụng). - Các khoản vay của cán bộ nhân viên VAB.	Miễn phí	
	Lưu ý: Đối với vay cầm cố sổ dư tiền gửi, ĐVKD thu phí theo quy định ban hành từng thời kỳ			
4	Phạt vi phạm theo thỏa thuận ¹			
	C09V	Phạt không nhận giải ngân đủ số tiền theo Hợp đồng tín dụng (Áp dụng với trường hợp KH vay từng lần, thực hiện rút	0,3%*Số tiền không giải ngân (Max: 1.000.000 VND)	Thu thủ công

¹ Chi áp dụng nếu trong Hợp đồng tín dụng có quy định nội dung này

STT	Mã phí	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ ÁP DỤNG	HÌNH THỨC THU PHÍ
		vốn/nhận giải ngân theo tiến độ). <i>Thời điểm xác định không giải ngân đủ số tiền theo Hợp đồng tín dụng là một trong các thời điểm: khi khách hàng đã nhận bàn giao nhà và không phát sinh nhu cầu nhận giải ngân² hoặc khi đã có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc khi hoàn tất việc xây dựng, sửa chữa nhà hoặc tại thời điểm KH tắt toán trước hạn.</i>		
5	C08V	Các dịch vụ khác theo yêu cầu	Thỏa thuận	Thu thủ công

❖ **Lưu ý:**

- Miễn phí phạt trả nợ trước hạn đối với các khoản vay/khế ước nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức.
- Các trường hợp phí phạt trả nợ trước hạn được quy định theo chương trình/sản phẩm vay cụ thể thì sẽ áp dụng theo chương trình/sản phẩm đó.
- Các phí nằm ngoài danh mục phí theo biểu phí thì VAB tự thỏa thuận bằng hình thức cụ thể với khách hàng để thu phí trên cơ sở cung cầu thị trường. Mức phí thỏa thuận sẽ được ghi cụ thể trong giấy nộp tiền/ủy nhiệm chi hoặc các chứng từ tương đương khác.

² Khách hàng cam kết bằng văn bản v/v không có nhu cầu nhận giải ngân.